TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 199/2019/HNGĐ-ST
Ngày 12 tháng 8 năm 2019
V/v: "***Ly hôn – Tranh chấp nuôi con chung***"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trịnh Văn Điệp**

2. Ông **Nguyễn Việt Thắng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 419/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019 về việc: "*Ly hôn – Tranh chấp nuôi con chung*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 283/2019/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Phù Lan A**, sinh năm 1987.

- *Bị đơn:* Anh **Lê Bảo D**, sinh năm 1984.

Cùng trú tại: Khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau

(*Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt – Bị đơn vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Phù Lan A trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Bảo D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2016 cho đến nay, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, dẫn đến thường xuyên cãi nhau, nên cuộc sống vợ chồng không còn hanh phúc. Nay, nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn lại được, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Lê Bảo D.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Lê Thành Đ, sinh ngày 03/3/2017 (Giới tính: Nam). Hiện, cháu Đ do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dậy cháu Đ. Không có yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, chị yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

Bị đơn anh Lê Bảo D được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, thể hiện việc chị Lan A yêu cầu được ly hôn với anh D, nhưng anh D không có văn bản ý kiến trình bày đối với các yêu cầu khởi kiện của chị Lan A.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn là anh D vắng mặt, nguyên đơn là chị Lan A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Lan Anh khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh D. Anh D có nơi cư trú tại Khóm 1, thị trấn T, huyện T. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; Thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Chị Lan A có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Đối với anh D, được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét xử vắng mặt nguyên và bị đơn là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Năm 2016, chị Lan A và anh D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng anh chị không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của chị Lan A và anh D đã vi phạm về mặt hình thức. Nay, chị Lan A yêu cầu ly hôn với anh D do trong cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không thể hàn gắn lại được. Mặc khác, Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh D, thể hiện việc chị Lan A yêu cầu được ly hôn với anh D tại Tòa án, nhưng anh D vẫn không có ý kiến, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại, bản tự khai chị Lan A xác định không còn tình cảm gì với anh D và vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn. Xét, mâu thuẫn giữa chị Lan A và anh D là thực tế có xảy ra; đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp.

[5] Về con chung: Chị Lan A và anh D có 01 người con chung tên: Lê Thành Đ, sinh ngày 03/3/2017 (Giới tính: Nam). Hiện, cháu Đ do chị Lan A trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị Lan A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ. Không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung. Mặc khác, anh D cố tình vắng mặt, nên không thể thỏa thuận người trực tiếp nuôi con. Hiện tại, con chung đang do chị Lan A trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử xét, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống nên cần tiếp tục giao cháu Đạt cho chị Lan A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Đ đã thành niên, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tạm thời anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản chung và nợ: Do anh D cố tình vắng mặt. Không có ý kiến trình bày. Chị Lan A xác định giữa chị và anh D không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[7] Về án phí: Buộc chị Lan A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền 300.000 đồng, theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 177; Điều 179; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 235; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 110; Điều 116; Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận giữa chị Phù Lan A và anh Lê Bảo D là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Phù Lan A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên: Lê Thành Đ, sinh ngày 03/3/2017 (Giới tính: Nam). Anh D tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

"Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm

sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật".

3. Về tài sản chung và nợ: Do anh D cố tình vắng mặt. Không có ý kiến trình bày. Chị Lan Anh xác định giữa chị và anh D không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Buộc chị Phù Lan A phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Lan Anh đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003310 ngày 21/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Chị Lan Anh đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang